BIỂU SỐ 05

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ơn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.088,59**	**2.568,84**	**111,29**	**2.851,05**	**150,00**	**303,00**	**348,69**	**424,84**	**1.905,71**	**200,53**	**200,00**	**1.024,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,80	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	0,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,80	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	0,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.773,39	481,43	50,00	1.150,00	50,00	100,00	212,66	100,00	275,05	100,53	150,00	103,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.687,86	100,00	54,00	300,00	100,00	203,00	100,00	231,43	398,57	100,00	50,00	50,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.449,67	1.937,41	-	1.347,05	-	-	26,75	36,81	1.232,09	-	-	869,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162,89	50,00	6,59	50,00	-	-	-	56,30	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,28	-	-	-	-	-	1,28	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	3,70	-	0,70	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,00	-	-	1,00	-	-	8,00	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**73,90**	**1,84**	**9,77**	**18,70**	**1,26**	**4,14**	**1,18**	**15,68**	**16,39**	**2,58**	**1,46**	**0,90**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,52	0,28	1,11	0,16	0,29	0,62	0,12	-	1,01	0,42	0,09	0,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,62	-	-	-	-	-	-	3,62	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,03	-	7,20	-	-	2,00	-	2,03	2,80	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,50	0,06	-	-	-	0,11	0,11	0,05	-	0,17	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,15	-	-	0,64	0,04	0,07	-	-	0,08	0,32	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	-	-	-	0,04	-	-	-	0,08	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,66	-	-	0,64	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,37	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,30	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thuỷ văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ơn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,07	-	0,75	5,00	-	0,94	0,50	8,51	10,57	0,50	-	0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,70	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,43	-	-	-	-	0,67	0,50	2,46	-	0,50	-	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,94	-	0,75	-	-	0,27	-	0,35	0,57	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,00	-	-	5,00	-	-	-	5,00	10,00	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	19,91	1,50	0,22	12,20	0,43	0,40	0,08	1,39	1,11	1,03	1,37	0,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,61	1,49	0,17	0,97	0,35	0,39	0,04	0,42	0,99	0,48	1,18	0,13
2.8.2	Đất công trình thuỷ lợi	DTL	0,52	0,01	0,05	0,03	0,08	0,01	0,01	0,07	0,12	0,05	0,04	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,05	-	-	11,00	-	-	-	0,90	-	-	0,15	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,30	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,45	-	0,49	0,50	0,50	-	-	-	0,82	0,14	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-